

| Vocabulary<br>Từ vựng | Part of speech<br>Loại từ | Pronunciation<br>Phiên âm  | Definition<br>Định nghĩa     | Example sentence (English)<br>Câu ví dụ (Tiếng Anh) | Example sentence (Vietnamese)<br>Câu ví dụ (Tiếng Việt)      |
|-----------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                       | (adj)                     | /ded/                      | chết                         | The plant is dead.                                  | Cây đã chết.                                                 |
|                       | (adj)                     | /ɪk'saɪtɪd/                | bị kích thích; đầy hứng khởi | She is excited about the trip.                      | Cô ấy hào hứng về chuyến đi.                                 |
|                       | (adv)                     | /dre'mætrɪkli/             | đáng kể, đột ngột            | The population has grown dramatically.              | Dân số đã tăng lên đáng kể.                                  |
|                       | (n)                       | /ˈneɪkles/                 | vòng cổ                      | She wears a beautiful necklace.                     | Cô ấy đeo một chiếc vòng cổ đẹp.                             |
|                       |                           | /fɔ:mz/ /ev/ /ˈtrænsˌpɔ:t/ | các hình thức vận tải        | We use different forms of transport.                | Chúng tôi sử dụng các hình thức vận chuyển khác nhau.        |
|                       | (n)                       | /ˈsəʊʃl/ /ˈsteɪtəs/        | địa vị xã hội                | His social status is high.                          | Địa vị xã hội của anh ấy cao.                                |
|                       | (n)                       | /gʊdz/                     | hàng hóa                     | They sell goods at the market.                      | Họ bán hàng hóa ở chợ.                                       |
|                       | (n)                       | /vəˈraɪətɪ/                | sự khác nhau, sự đa dạng     | There is a variety of fruits in the market.         | Có nhiều loại trái cây ở chợ.                                |
|                       |                           | /keɪ'mju:t/                | đi làm                       | He commutes to work by bus.                         | Cậu ấy đi làm bằng xe buýt.                                  |
|                       | (adj)                     | /ˈfæktʃuəl/                | thực sự                      | The book is full of factual information.            | Cuốn sách đầy thông tin thực tế.                             |
|                       | (n)                       | /spi:d/                    | tốc độ                       | The car has a high speed.                           | Chiếc xe có tốc độ cao.                                      |
|                       | (adj)                     | /ˌsentɪ'mentl/             | đa cảm                       | This old toy is very sentimental to me.             | Món đồ chơi cũ này rất gợi nhớ kỷ niệm đối với tôi.          |
|                       | (adj)                     | /ken'sɪdərəbl/             | đáng kể, to tát, lớn lao     | It takes considerable time to finish this puzzle.   | Mất khá nhiều thời gian để hoàn thành trò chơi xếp hình này. |